

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: **63** /2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày **31** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế quản lý và sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Văn bản số 1485/SCT – QLCN ngày 14/12/2015; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1032/BC-STP ngày 13/10/2014; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 4103/STC-NS ngày 28/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 24/3/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - tin học tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CN.

Gửi: + Bản giấy: TP không nhận được bản ĐT;
+ Bản ĐT: Các TP khác.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Lĩnh

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số **63** /2015/QĐ-UBND ngày **31** / 12 /2015 của UBND tỉnh)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hàng năm và quy định mức hỗ trợ đối với các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn), bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ VNĐ và số lao động bình quân năm nhỏ hơn hoặc bằng 300 người (theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa).

b) Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã, Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác;

c) Hộ kinh doanh cá thể được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia và hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn và các dịch vụ khuyến công theo quy hoạch phát triển công nghiệp.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng môi trường sống cho con người.

4. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho hoạt động khuyến công do UBND tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện;

b) Ngân sách cấp huyện, xã hỗ trợ cho hoạt động khuyến công do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

c) Hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh theo chương trình, kế hoạch và đề án được phê duyệt (nếu có).

d) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.

e) Các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có)

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

a) Kinh phí khuyến công cấp tỉnh bảo đảm chi cho những hoạt động do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với những hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa toàn tỉnh hoặc khu vực, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh;

b) Kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã bảo đảm chi cho những hoạt động do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý và tổ chức thực hiện đối với những hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa toàn huyện, xã hoặc khu vực, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp của huyện, xã;

Điều 5. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, chế biến thực phẩm và muối.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng không nung sử dụng công nghệ cao, không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

Điều 6. Ưu tiên trong hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Ưu tiên về địa bàn

a) Ưu tiên các chương trình, dự án khuyến công thực hiện tại các xã thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

b) Các xã về đích trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND tỉnh phê duyệt hàng năm.

2. Ưu tiên về ngành nghề

a) Sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu: Áp dụng cho các cơ sở đã có thị trường xuất khẩu hay sản xuất sản phẩm phục vụ xuất khẩu;

b) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính được sản xuất trong tỉnh Hà Tĩnh, chiếm ít nhất 50% giá trị nguyên, vật liệu chính;

c) Sản xuất các sản phẩm công nghiệp nông thôn chủ lực, sản phẩm được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu từ cấp tỉnh trở lên;

3. Nguyên tắc ưu tiên

a) Khi xét giao kinh phí khuyến công hằng năm, ưu tiên xét phân bổ kinh phí theo địa bàn trước, sau đó xét ưu tiên ngành nghề;

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn, không xét ưu tiên theo địa bàn, chỉ xét theo tính cấp thiết của đề án.

Điều 7. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ và Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương.

2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (UBND các cấp) phù hợp với chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn do UBND tỉnh phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn thực hiện hoàn chỉnh dự án hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện dự án.

4. Dự án chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ trong thời gian thực hiện đề án.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CỦA KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nội dung chi hỗ trợ kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài Chính - Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 9. Mức hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các nội dung, mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Công

Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Các nội dung hoạt động khuyến công của tỉnh (tại khoản 3, Điều 6, Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014), mức chi cụ thể như sau:

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các huyện, xã trong diện được ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công, bao gồm: Chi phí để hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi, dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội;

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng của các gian hàng do các cơ sở công nghiệp nông thôn thuê, 100% chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

e) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài thuộc chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền tổ chức. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

h) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần.

- Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm.

i) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, bao gồm các chi phí: Thiết kế logo, đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, sản xuất thử bao bì, nhãn mác. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

k) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong lĩnh vực: Lập dự án đầu tư, Marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

l) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

m) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn (không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng) với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

p) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

q) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

r) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại,

bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

3. Mức chi kinh phí ưu tiên hỗ trợ khuyến công cho địa bàn ưu tiên, ngành nghề ưu tiên quy định tại Điều 6 Quyết định này tối đa không quá 1,5 lần so với các mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG III **TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT** **ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 10. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công địa phương

Đề án khuyến công địa phương có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.
3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.
6. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.
8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 11. Hồ sơ đề án khuyến công

Hồ sơ đề án khuyến công, bao gồm:

1. Văn bản đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (trường hợp đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì phải có văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng).
2. Đề án khuyến công (nội dung cơ bản theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này).
3. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án khuyến công có xác nhận của Chủ tịch UBND cấp huyện chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ trong thời gian thực hiện đề án.
4. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Điều 12. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Lập hồ sơ đề án khuyến công

a) Các tổ chức, cá nhân có dự án (hoặc phương án) đầu tư phù hợp với điều kiện quy định tại Điều 5 của Quy chế này, có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương, lập hồ sơ đề án khuyến công theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này và nộp tại Phòng Kinh tế (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện nơi thực hiện đề án khuyến công.

b) Phòng Kinh tế hạ tầng, Kinh tế (cấp huyện) nghiên cứu, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét. Trong trường hợp hồ sơ chưa phù hợp thì phòng Kinh tế (Kinh tế hạ tầng) đề nghị đơn vị thực hiện đề án điều chỉnh, bổ sung đúng theo quy định.

c) Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét và trình đề nghị hỗ trợ cho các đề án khuyến công từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương (kèm theo hồ sơ các đề án khuyến công), gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) để tổng hợp.

d) Sau khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại kiểm tra sự phù hợp và lập tờ trình đề nghị thẩm định các đề án khuyến công, trình Sở Công Thương xem xét, tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án khuyến công

a) Trình tự thẩm định

- Trên cơ sở Tờ trình đề nghị thẩm định của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công Thương tiến hành xem xét, kiểm tra sự phù hợp và tổ chức họp lấy ý kiến các thành viên tổ thẩm định của Sở (tổ thẩm định do Sở Công Thương thành lập).

- Các đề án khuyến công đủ điều kiện hỗ trợ được ghi vào kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm. Đối với các đề án không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

b) Nội dung thẩm định

- Mức độ phù hợp của đề án với các điều kiện được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

- Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;

- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án;

- Mức kinh phí hỗ trợ đề án.

3. Xây dựng kế hoạch khuyến công địa phương

a) Căn cứ kết quả thẩm định các đề án khuyến công, Sở Công Thương tổng hợp các đề án khuyến công đủ điều kiện hỗ trợ đưa vào kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm, gửi Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

b) Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm được lập phải phù hợp với chương trình khuyến công của tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt, nội dung bao gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước;
- Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm kế hoạch, kèm theo danh mục và kinh phí thực hiện các đề án khuyến công.

4. Phê duyệt đề án khuyến công

a) Căn cứ nguồn kinh phí khuyến công địa phương được HĐND tỉnh giao hàng năm và văn bản thẩm định của Sở Công Thương, UBND tỉnh phê duyệt danh mục các đề án khuyến công được xem xét hỗ trợ.

b) Hồ sơ phê duyệt đề án khuyến công, bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đề án khuyến công của Sở Công Thương (kèm theo hồ sơ quy định tại Điều 11 của Quy chế này).

- Biên bản của Tổ thẩm định đề án khuyến công;

- Phiếu thẩm định đề án khuyến công.

c) Thời gian phê duyệt danh mục đề án khuyến công địa phương trước ngày 30/4 hàng năm.

CHƯƠNG IV LẬP, CHẤP HÀNH, QUYẾT TOÁN VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHÁC

Điều 13. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30/6, UBND cấp huyện đăng ký các đề án khuyến công cho năm sau, gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại). Chậm nhất ngày 30/8 hàng năm, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, có tờ trình kèm theo các đề án khuyến công gửi Sở Công Thương.

Trước ngày 30/9, Sở Công Thương thẩm định và tổng hợp các đề án khuyến công đủ điều kiện hỗ trợ đưa vào dự toán kinh phí hàng năm của Sở, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chi tiết cho các nhiệm vụ, đề án khuyến công, gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán kinh phí cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Tĩnh và các đơn vị thực hiện theo quy định.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào vào dự toán chi NSNN được giao, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và trực tiếp tổ chức kiểm tra,

đánh giá, tiến hành nghiệm thu cơ sở, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh mục đề án khuyến công. Nội dung đề án, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công được quy định tại chương III, Quy chế này.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

c) Kinh phí khuyến công do ngân sách cấp, nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch, Sở Công Thương tổng hợp gửi Sở Tài chính để tham mưu phương án giải quyết, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 “hoạt động khuyến công” theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Sở Công Thương tổng hợp vào quyết toán năm ngân sách địa phương của đơn vị, gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 14. Hỗ trợ đột xuất, điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án

1. Khi có nội dung cần hỗ trợ kinh phí khuyến công đột xuất hoặc nhiệm vụ đột xuất được giao thì tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, gửi Sở Công Thương thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, UBND cấp huyện, Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại lập văn bản gửi Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án;

3. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của UBND cấp huyện, Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công Thương tổ chức kiểm tra thực tế, thống nhất phương án xử lý, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt các điều chỉnh đối với các nội dung sau: Thay đổi địa điểm thực hiện đề án; thay đổi về đối tác thực hiện đề án.

b) Sở Công Thương trình UBND tỉnh xem xét quyết định các đề án đề nghị điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ, các điều chỉnh dẫn đến thay đổi cơ bản nội dung của hoạt động khuyến công, các đề nghị bổ sung đề án mới.

c) Đối với các đề án có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện, Sở Công Thương kiểm tra cụ thể để xác định nguyên nhân, trách nhiệm, trình UBND tỉnh xem xét quyết định việc dừng thực hiện đề án.

d) Sau 05 ngày, kể từ ngày thống nhất điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho

UBND cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại và các tổ chức, cá nhân thực hiện đề án nội dung thay đổi, ngừng thực hiện đề án.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Công Thương:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm, trình UBND tỉnh phê duyệt; thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các đề án khuyến công do chủ đầu tư lập.

b) Lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương hàng năm tổng hợp vào dự toán ngân sách chung của Sở;

c) Chủ trì phân bổ dự toán kinh phí cho các đơn vị triển khai thực hiện.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện kiểm tra định kỳ, đột xuất, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

e) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo quy định, là đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của tỉnh.

g) Kiểm tra, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương hàng năm theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính:

a) Tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công hàng năm vào dự toán ngân sách địa phương gửi UBND tỉnh để trình HĐND xem xét, quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định phân bổ dự toán kinh phí khuyến công cho các đơn vị triển khai thực hiện

c) Kiểm tra, quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Xây dựng kế hoạch, dự án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm; bố trí ngân sách hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn; báo cáo Sở Công Thương kết quả hoạt động khuyến công từ ngân sách của địa phương.

b) Hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công của các đề án (hoặc dự án) thuộc phạm vi quản lý.

d) Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo quy định.

4. Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Công Thương định kỳ, đột xuất, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ khuyến công, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, có hiệu quả.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công

1. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt và các điều khoản của hợp đồng đã ký kết, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án.

3. Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng và thanh lý hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định hiện hành.

4. Đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn diện về mặt pháp lý, các số liệu của hồ sơ đề án, báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công.

5. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan tham gia quản lý hoạt động khuyến công; các tổ chức, cá nhân có chương trình, dự án được hỗ trợ từ Quỹ khuyến công có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Sở Công Thương chịu trách nhiệm tổng hợp các vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đề xuất phương án giải quyết theo đúng quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Linh